

Bản án số: 164/2024/HS-ST
Ngày 22/7/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Nga
2. Ông Huỳnh Hữu Tường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Thế Hạo - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 12

Ngày 22 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 175/2024/TLST – HS ngày 13 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 620/2024/QĐXXST-HS ngày 27/5/2024 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: Nguyễn T, sinh ngày: 17/11/1997 tại tỉnh Bình Định. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nơi cư trú hiện nay: 102/4 tổ D, khu phố G, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn S và bà Trần Thị H; vợ con: chưa có; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến nay; bị cáo có mặt.

2/ Họ và tên: Đỗ Ngọc S1, sinh ngày: 27/10/1996 tại tỉnh Gia Lai. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nơi cư trú hiện nay: 102/4 tổ D, khu phố G, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Hữu Đ và bà Châu Thị L; vợ con: chưa có; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến nay; bị cáo có mặt.

3/ Họ và tên: Trần Ngọc T1, sinh năm: 1984 tại tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 10C đường Đ, khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nơi cư trú hiện nay: 93/11 tổ B, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S2 và bà Mai Thị Ngọc B; có vợ: Trương Thị Bích T2, sinh năm: 1986; con chưa có; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến nay; bị cáo có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người bị hại: Ông Phạm Văn T3, sinh năm: 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn A, xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú hiện nay: nhà không số, tổ E, khu phố E, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Võ Thành D, sinh năm: 1982; nơi cư trú hiện nay: 1 H, khu phố I, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Ông Thới Công T4; nơi cư trú hiện nay: C T, phường G, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết từ trước nên tháng 01/2022, Phạm Văn T3 có vay mượn tiền của Nguyễn T, số tiền 20.000.000 đồng, với mục đích mua vật liệu xây dựng để xây nhà cho người khác, lãi suất 15%/tháng (tương đương 3.000.000 đồng/tháng), không thời hạn và không viết giấy vay tiền. Thức đóng lãi cho T được 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng thì T3 hết khả năng chi trả. Đến khoảng 06 giờ 30 phút ngày 27/12/2022, T gọi điện thoại cho Đỗ Ngọc S1 và Trần Ngọc T1 đi uống cà phê và ăn sáng tại quán cà phê ở giao lộ Hương lộ H và đường N Sau đó, T gọi điện thoại rủ anh Phạm Thành V đi ăn sáng thì anh V nói cho T biết có hẹn với anh Phạm Văn Thức ăn sáng tại địa chỉ F đường N, khu phố A, phường T, Quận A. Lúc này, T nói cho T1 và S1 biết T3 đang thiếu nợ Tây số tiền 20.000.000 đồng, T rủ S1, T1 cùng T đi gặp T3 để lấy tiền nợ, tất cả đồng ý rồi S1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SONIC biển số 59G2-653.99 chở T và T1 đến địa điểm trên. Khi đến đây, T, S1 và T1 gặp anh T3 đang dừng xe mô tô biển số 59E1-353.26 trước quán, T xuống xe mô tô rồi đi lại hỏi anh T3 “*lâu nay anh đi đâu mà em điện thoại không được, tìm không thấy, về nhà em nói chuyện*”, anh T3 đồng ý và khởi động xe mô tô biển số 59E1-353.26, nhưng T nghi ngờ anh T3 bỏ trốn nên T liền tắt máy xe mô tô của anh T3, rút và giữ chìa khóa xe mô tô của anh T3, yêu cầu anh T3 lên xe mô tô biển số 59G2-653.99 để cho S1 điều khiển chở đi (anh T3 ngồi giữa, T1 ngồi sau giữ anh T3), còn T điều khiển xe mô tô biển số 59E1-353.26 của T3 chạy một mình. Tây, T1, S1 chở anh T3 về nhà trọ của T tại địa chỉ 102/4 tổ D, khu phố G, phường H, Quận A để tiếp tục không chế anh T3 không cho đi. Tại đây, T hỏi anh T3 “*tại sao anh không trả tiền cho tôi?*”, anh T3 trả lời “*anh chưa có tiền, cho anh lấy xe mô tô về để anh đi làm có*

tiền, tháng 3 âm lịch anh trả”, T không đồng ý và yêu cầu anh T3 phải viết giấy vay nợ thừa nhận số tiền anh T3 còn nợ T do trước khi cho vay T không làm giấy nợ, đồng thời đề nghị anh T3 để lại xe mô tô biển số 59E1-353.26 cùng giấy tờ tùy thân của anh T3 cho T để làm tin nên anh T3 sau khi suy nghĩ đã viết giấy nợ như sau: “Hôm nay ngày 27/12/2022, tôi có mượn ông Nguyễn T với số tiền 40.000.000 đồng, với mục đích sửa chữa công trình. Tôi hứa sẽ hoàn trả số tiền trên trong vòng 10 ngày từ ngày 27/12/2022 đến ngày 07/01/2023 nếu tôi không hoàn trả tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm. Tôi để lại xe mô tô nhãn hiệu Vison, biển số 59E1-353.26, căn cước công dân và giấy phép lái xe mang tên tôi để làm niềm tin” rồi T nói S1 điều khiển xe mô tô biển số 59G2-653.99 chở anh T3 về nhà (thời gian T, S1, Trọng giữ anh T3 tại nhà của T là khoảng 30 phút). Sau đó, anh T3 đến Công an phường H, Quận A trình báo sự việc.

Tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q, N, Đỗ Ngọc S1 và Trần Ngọc T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án nêu trên.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vison, màu trắng, số máy: JF33E0304064, số khung: RLHJF38086Y637919, xe đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, chưa thực hiện đăng ký, tại thời điểm định giá ngày 27/12/2022 có giá trị là 6.500.000 đồng”.

Vật chứng tạm giữ:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Sonic, số máy: KB11E1195715, số khung: KB11E1195715 và 01 biển số 59G2-653.99 qua xác minh xe mô tô trên do anh Võ Thành D, sinh năm: 1982, hộ khẩu thường trú: 13/6 khu phố I, đường H, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên chủ sở hữu. Ngày 04/4/2023, cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q làm việc với anh Võ Thành D, anh D trình bày vào năm 2021, anh D có bán lại xe mô tô nhãn hiệu Sonic màu đỏ đen biển số: 59G2-653.99, số khung: MH1KB1111KK199299, số máy: KB11E1195715 cho Nguyễn T, với số tiền khoảng 40.000.000 đồng, và đưa cho Nguyễn Tây g đăng ký xe mô tô trên, chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 16/5/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q ra quyết định trưng cầu giám định số khung, số máy và biển số xe mô tô nêu trên, phòng PC09 Công an Thành phố H ra kết luận giám định số 3266/KL-KTHS ngày 09/6/2023 và 6496/KL-KTHS ngày 23/6/2023, kết luận: xe mô tô trên có số khung, số máy không thay đổi, biển số xe mô tô trên là có thật.

- 01 xe mô tô Honda Vision màu trắng, số máy: JF33E0304064, số khung: RLHJF38086Y637919, biển số 59E1-353.26 tạm giữ của Phạm Văn T3.

- 01 điện thoại di động Realme C17, số Imei 1: 867366042109014, số Imei 2: 867366042109066 thu giữ của Đỗ Ngọc S1 sử dụng khi phạm tội.

- 01 điện thoại di động Iphone 14 Pro, số I 1: 354256831017595, số Imei 2: 354256831167861 thu giữ của Nguyễn T sử dụng khi phạm tội.

- 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus, số I: 353333073541573 thu giữ của Trần Ngọc T1 sử dụng khi phạm tội.

Phần dân sự: Anh Phạm Văn T3 có đơn bãi nại đối với các bị cáo và không yêu cầu bồi thường gì.

Tại Bản Cáo trạng số 13A/CT-VKS ngày 13/5/2024, viện kiểm sát nhân dân quận 12 đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân Quận 12 để xét xử các bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1 và Trần Ngọc T1 về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên lời khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 đã nhận phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với các tài liệu thể hiện tại hồ sơ vụ án, hành vi của các bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 có đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc Trọng phạm t “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” và đề nghị:

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn T mức án từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc S1 mức án từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đề nghị xử phạt bị cáo Trần Ngọc T1 mức án từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Đề nghị áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tổng hợp hình phạt đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự xử lý theo quy định.

Bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 không có ý kiến tranh luận đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, thừa nhận tội và chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để các bị cáo sớm trở về với gia đình và có điều kiện tiếp tục việc học.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định truy tố của Cơ quan điều tra Công an Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ phạm tội: Xét thấy, lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định:

Vào khoảng 06 giờ 30 phút ngày 27/12/2022, tại địa chỉ số F đường N, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 đã sử dụng xe mô tô thực hiện hành vi bắt, giữ anh Phạm Văn T3 trái với ý muốn của anh T3 để yêu cầu anh T3 về nhà trọ của T để nói chuyện về việc anh T3 còn nợ T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đến nhà trọ của T, sau khi nói chuyện về việc vay mượn nợ thì do anh T3 chưa có tiền trả nợ Nguyễn T và bỏ trốn nên bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 đã khống chế anh T3 để anh T3 sợ và đồng ý viết giấy nợ thừa nhận có vay số tiền đối với Nguyễn T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tiền lãi, đồng thời đồng ý để lại xe mô tô Vision biển số 59E1-353.26, căn cước công dân và giấy phép lái xe để làm niềm tin, sau khi trả tiền nợ thì Nguyễn T sẽ hoàn trả lại xe và các giấy tờ trên. Mặc dù các bị cáo có đe dọa dùng vũ lực nhưng hành vi của các bị cáo chưa đến mức mãnh liệt, chưa làm cho bị hại là anh T3 tê liệt hoàn toàn ý chí mà anh T3 có thời gian suy nghĩ để chọn lựa quyết định cho hành vi của mình (trong thời gian 30 phút). Do đó hành vi của các bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 truy tố đối với các bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc Trọng phạm t “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 là rất nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền tự do cá nhân, xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác mà còn gây mất trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 đã phạm vào tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ

sung năm 2017 và khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Xét về nhân thân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo; thấy rằng các bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thời điểm phạm tội bị cáo Nguyễn Tây h là sinh viên. Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng; tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại có đơn bãi nại đối với các bị cáo; bị cáo Nguyễn T có cha là ông Nguyễn S có công trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, do đó Hội đồng xét xử cũng cân nhắc giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

Về dân sự: Do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Sonic, số máy: KB11E1195715, số khung: MH1KB1111KK199299 và 01 biển số 59G2-653.99, qua xác minh, xe mô tô trên do anh Võ Thành D đứng tên chủ sở hữu, qua làm việc, anh D trình bày đã bán lại xe trên cho Nguyễn T với số tiền 40.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Nguyễn T sử dụng xe này làm phương tiện phạm tội nên xét cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Đối với 01 xe mô tô Honda Vison màu trắng, số máy: JF33E0304064, số khung: RLHJF38086Y637919, biển số 59E1-353.26 tạm giữ của anh Phạm Văn T3, qua xác minh xe biển số 59E1-353.26 là do anh Thới Công T4 đứng tên chủ sở hữu nhưng xe số khung là RLHJF4604DY023001 và có số máy: JF46E-0023037, xác minh xe tạm giữ nêu trên không rõ nguồn gốc xuất xứ nên cần giao Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 06 tháng để tìm chủ sở hữu và xử lý giao trả cho chủ sở hữu, hết thời hạn thông báo không có kết quả thì tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Realme C17, số Imei 1: 867366042109014, số Imei 2: 867366042109066 thu giữ của Đỗ Ngọc S1 xét cần trả lại cho bị cáo Đỗ Ngọc S1.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Pro, số I 1: 354256831017595, số Imei 2: 354256831167861 thu giữ của Nguyễn Tây x cần trả lại cho bị cáo Nguyễn T.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, số I: 353333073541573 thu giữ của Trần Ngọc T1 xét cần trả lại cho bị cáo Trần Ngọc T1.

Đối với hành vi cho vay của Nguyễn T đối với Phạm Văn T3, tại phiên tòa do anh T3 vắng mặt nên Hội đồng xét xử không làm rõ được, do đó đề nghị cơ quan điều tra Công an Q tiếp tục điều tra làm rõ, nếu có đủ dấu hiệu cấu thành tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thì xử lý hình sự theo quy định để tránh bỏ lọt tội.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc Trọng phạm t “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn T 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn T phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2022.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc S1 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 02 (hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đỗ Ngọc S1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2022.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 170, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc T1 09 (chín) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”; 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Ngọc T1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2022.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SONIC, biển số 59G2-653.99; số máy: KB11E1195715, số khung: MH1KB1111KK199299.

Giao Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền 01 xe mô tô Honda Vison màu trắng, số máy: JF33E0304064, số khung: RLHJF38086Y637919, biển số 59E1-353.26 thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 06 tháng để tìm chủ sở hữu và xử lý giao trả cho chủ sở hữu theo quy định (nếu có); trường hợp hết thời hạn thông báo không có kết quả thì tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Trả cho bị cáo Đỗ Ngọc S1 01 điện thoại di động hiệu Realme C17, số Imei 1: 867366042109014, số Imei 2: 867366042109066.

Trả cho bị cáo Nguyễn T 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 pro, số Imei 1: 354256831017595, số Imei 2: 354256831167861.

Trả cho bị cáo Trần Ngọc T1 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, số I: 353333073541573.

Theo Quyết định chuyển vật chứng số 212/QĐ-VKS ngày 13/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 12.

* Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn T, Đỗ Ngọc S1, Trần Ngọc T1 mỗi bị cáo chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND Q12;
- Chi Cục THADS Q12;
- Bị cáo; đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ XUÂN MAI

